

Số: 12/2026/NQ-HĐND

Cao Bằng, ngày 24 tháng 6 năm 2026

NGHỊ QUYẾT

Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng một số loại phí thuộc lĩnh vực văn hóa, thể thao và du lịch trên địa bàn tỉnh Cao Bằng

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Luật Phí và lệ phí số 97/2015/QH13;

Căn cứ Luật Thể dục thể thao số 77/2006/QH11 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 26/2018/QH14;

Căn cứ Luật Du lịch số 09/2017/QH14;

Căn cứ Luật Thư viện số 46/2019/QH14;

Căn cứ Luật Di sản văn hóa số 45/2024/QH15;

Căn cứ Nghị định số 36/2019/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, thể thao;

Căn cứ Nghị định số 362/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật phí và lệ phí;

Căn cứ Quyết định số 170/2003/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa;

Căn cứ Thông tư số 85/2019/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 106/2021/TT-BTC;

Xét Tờ trình số 1814/TTr-UBND ngày 05 tháng 6 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh về dự thảo Nghị quyết quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng một số loại phí thuộc lĩnh vực văn hóa, thể thao và du lịch trên địa bàn tỉnh Cao Bằng; Báo cáo thẩm tra số 222/BC-HĐND ngày 15 tháng 6 năm 2026 của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng một số loại phí thuộc lĩnh vực văn hóa, thể thao và du lịch trên địa bàn tỉnh Cao Bằng.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng một số loại phí thuộc lĩnh vực văn hóa, thể thao và du lịch trên địa bàn tỉnh Cao Bằng, bao gồm: Phí tham quan danh lam thắng cảnh; phí thư viện; phí thẩm định cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động cơ sở thể thao, câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Người nộp phí

a) Các tổ chức, cá nhân trong nước và người nước ngoài tham quan danh lam thắng cảnh trên địa bàn tỉnh Cao Bằng;

b) Các cá nhân, doanh nghiệp, đơn vị kinh doanh hoạt động cơ sở thể thao, câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp khi nộp hồ sơ cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động cơ sở thể thao, câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp;

c) Các cá nhân làm thẻ đọc, thẻ mượn tài liệu của đơn vị thực hiện nhiệm vụ sự nghiệp thư viện cấp tỉnh.

2. Tổ chức thu phí

a) Phí tham quan danh lam thắng cảnh: Các đơn vị trực tiếp quản lý danh lam thắng cảnh và cơ quan, đơn vị được cấp có thẩm quyền giao thu phí;

b) Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động cơ sở thể thao, câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch;

c) Phí thư viện: Đơn vị được giao thực hiện nhiệm vụ sự nghiệp thư viện cấp tỉnh.

3. Các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan đến thu, nộp, quản lý và sử dụng một số loại phí thuộc lĩnh vực văn hóa, thể thao và du lịch trên địa bàn tỉnh Cao Bằng.

Điều 3. Mức thu phí

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu phí (đồng)
I	Phí tham quan danh lam thắng cảnh		
1	Đối với khách du lịch từ phía Việt Nam vào tham quan tại Khu du lịch thác Bản Giốc, khách du lịch tham quan tại danh thắng Động Ngườm Ngao		
a	Đối với người lớn	Đồng/lượt/người	40.000
b	Đối với trẻ em (<i>từ đủ 06 tuổi đến dưới 16 tuổi</i>)	Đồng/lượt/người	20.000
2	Đối với khách du lịch từ phía Trung Quốc vào tham quan Khu cảnh quan thác Bản Giốc (Việt Nam) - Đức Thiên (Trung Quốc)	Đồng/lượt/người	70.000

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu phí (đồng)
3	Đối với ngày Tết Nguyên Đán tại Khu du lịch thác Bản Giốc (từ ngày 28 tháng Chạp đến hết ngày mừng 02 tháng Giêng hằng năm) và Lễ hội du lịch thác Bản Giốc (02 ngày: trước ngày lễ hội và trong ngày lễ hội).	Đồng/lượt/người	0
II	Phí thư viện		
1	Thẻ mượn tài liệu người lớn	Đồng/thẻ/năm	30.000
2	Thẻ mượn tài liệu thiếu nhi	Đồng/thẻ/năm	15.000
3	Phòng đọc tổng hợp	Đồng/thẻ/năm	15.000
4	Phòng đọc thiếu nhi	Đồng/thẻ/năm	10.000
5	Khai thác, sử dụng tài liệu ngoại văn, địa chí quý hiếm	Đồng/thẻ/năm	100.000
III	Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động cơ sở thể thao, câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp		
1	Cấp lần đầu		
a	Kinh doanh 01 môn thể thao	Đồng/Giấy chứng nhận	1.000.000
b	Kinh doanh 02 môn thể thao	Đồng/Giấy chứng nhận	1.500.000
c	Kinh doanh 03 môn thể thao	Đồng/Giấy chứng nhận	2.000.000
d	Kinh doanh 04 môn thể thao trở lên	Đồng/Giấy chứng nhận	2.500.000
2	Cấp lại		
a	Do bị mất hoặc hư hỏng, thay đổi tên, địa chỉ doanh nghiệp hoặc giảm danh mục thể thao	Đồng/Giấy chứng nhận	200.000
b	Do thay đổi địa điểm kinh doanh	Đồng/Giấy chứng nhận	500.000
c	Do điều chỉnh tăng danh mục thể thao	Đồng/Giấy chứng nhận	500.000

Điều 4. Đối tượng được miễn, giảm phí

1. Đối tượng miễn phí

a) Phí tham quan danh lam thắng cảnh: Trẻ em dưới 6 tuổi, người khuyết tật, người thuộc hộ nghèo theo quy định của pháp luật;

b) Phí thư viện: Trẻ em, người cao tuổi, người khuyết tật, người có công với cách mạng, người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo theo quy định của pháp luật.

2. Đối tượng giảm 50% mức phí

a) Phí tham quan danh lam thắng cảnh: Người cao tuổi, người thuộc hộ cận nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số ở các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, học sinh, sinh viên, Nghệ nhân nhân dân, Nghệ nhân ưu tú, người được hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa (*gồm: Người có công với cách mạng: Cán bộ lão thành cách mạng; cán bộ "tiền khởi nghĩa"; thân nhân liệt sĩ; Anh hùng Lực lượng vũ trang, Anh hùng Lao động, Bà mẹ Việt Nam anh hùng; thương binh, người hưởng chính sách như thương binh, bệnh binh; các đối tượng được chăm sóc tại các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng thương, bệnh binh và người có công; Người thuộc diện chính sách xã hội: Người tàn tật, người già cô đơn; các đối tượng được chăm sóc tại cơ sở bảo trợ xã hội; học sinh các trường phổ thông dân tộc nội trú*);

b) Phí thư viện: Người từ đủ 16 tuổi đến 18 tuổi, đồng bào dân tộc thiểu số ở các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, người được hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa (*áp dụng đối với các đối tượng chưa được miễn phí theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều này*).

3. Trường hợp đối tượng thuộc diện được hưởng nhiều chế độ miễn, giảm khác nhau khi phải nộp phí quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này thì chỉ được hưởng một chế độ cao nhất.

Điều 5. Chế độ kê khai, thu, nộp, quyết toán, quản lý và sử dụng phí

1. Chậm nhất là ngày 05 hàng tháng, tổ chức thu phí phải gửi số tiền phí đã thu của tháng trước vào tài khoản phí chờ nộp ngân sách mở tại Kho bạc nhà nước. Tổ chức thu phí kê khai, nộp tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước theo tháng, quyết toán theo năm, theo chương, mục, tiểu mục tương ứng của mục lục ngân sách nhà nước.

2. Người nộp phí thực hiện nộp phí bằng tiền mặt cho tổ chức thu phí hoặc chuyển khoản vào tài khoản chuyên thu phí của tổ chức thu phí mở tại Ngân hàng thương mại.

3. Đối với phí tham quan danh lam thắng cảnh: Tổ chức thu phí nộp 50% vào ngân sách nhà nước, được để lại 50% trên tổng số phí thu được để trang trải chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ thu phí.

4. Đối với phí thư viện: Tổ chức thu phí nộp 10% ngân sách nhà nước, được để lại 90% trên tổng số phí thu được để trang trải chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ thu phí.

5. Đối với phí thẩm định cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động cơ sở thể thao, câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp: Tổ chức thu phí nộp 100% số tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước.

6. Các nội dung khác không quy định tại Nghị quyết này được thực hiện theo quy định của Luật Phí và lệ phí và các quy định pháp luật có liên quan.

Điều 6. Tổ chức thực hiện

1. Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết và báo cáo kết quả thực hiện với Hội đồng nhân dân tỉnh theo quy định.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 7. Điều khoản thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 04 tháng 7 năm 2026.

2. Nghị quyết này thay thế các Nghị quyết sau đây:

a) Nghị quyết số 80/2016/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức thu, nộp, quản lý và sử dụng Phí thuộc lĩnh vực văn hóa, thể thao và du lịch trên địa bàn tỉnh Cao Bằng;

b) Nghị quyết số 43/2019/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung Điều 1 Nghị quyết số 80/2016/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức thu, nộp, quản lý và sử dụng Phí thuộc lĩnh vực văn hóa, thể thao và du lịch trên địa bàn tỉnh Cao Bằng.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng khóa XVIII, Kỳ họp thứ 04 thông qua ngày 24 tháng 6 năm 2026./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ (để b/c);
- Văn phòng Quốc hội, Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Vụ pháp chế - Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch;
- Cục Kiểm tra văn bản và Tổ chức thi hành pháp luật - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Các Ban, Tổ đại biểu, Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Đảng ủy, HĐND, UBND các xã, phường;
- Trung tâm thông tin - Hội nghị, Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Phan Thăng An